

Bản án số: 40/2019/DS-PT
Ngày: 11-6-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa.

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín và Bà Trần Thị Thiên Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình là Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã LG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 117/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2019; Thông B áo về việc hoãn phiên tòa số 19/2019/TB-TDS ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A , sinh năm 1975

Nơi cư trú: Đường Phan Đăng Lưu, phường TA, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: 2.1 Ông B , sinh năm 1965

2.2 Bà C , sinh năm 1961

Cùng nơi cư trú: Đường Thống Nhất, phường TT, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông B , Bà C : Luật sư Thái Quang Thượng Nguyên – Văn phòng luật sư Thượng Nguyên – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận; Địa chỉ: L3 Tôn Đức Thắng, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông B : Bà C , sinh năm 1961; Nơi cư

trú: Đường Thống Nhất, phường TT, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận; Theo văn bản ủy quyền số 00151 ngày 10/6/2019.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông X, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Đường Phan Đăng Lưu, phường TA, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông X: Bà A sinh năm 1975; Nơi cư trú: Đường Phan Đăng Lưu, phường TA, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của Ông B và Bà C.

Tại phiên tòa: Có mặt Bà A; Ông B; Bà C; Ông Thái Quang Thượng Nguyên; Vắng mặt ông X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Bà A trình bày:

Bà A và vợ chồng Ông B, Bà C làm ăn qua lại với nhau từ lâu (giao dịch vay tiền, chơi huê). Ngày 15/10/2014 ông B bà C có vay của Bà A số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng; thời hạn trả dứt nợ cuối năm 2014; ông B có lập giấy tay mượn tiền đề ngày 15/10/2014. Trong thời gian vay tiền, vợ chồng ông B bà C không trả tiền nợ gốc, tiền lãi như thỏa thuận mặc dù Bà A nhiều lần gặp yêu cầu thanh toán. Cho đến ngày 15/10/2017 vợ chồng ông B bà C có trả cho Bà A được 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc, hiện còn nợ lại 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi vay từ trước đến nay.

Ngoài khoản vay trên, cuối năm 2017 đầu năm 2018, vợ chồng ông B bà C còn nhiều lần vay tiền của Bà A, cụ thể số tiền của từng đợt; thời gian vay Bà A không nhớ rõ, chỉ nhớ có khi cho vay 1 tỷ đồng; 500 triệu đồng; 250 triệu đồng,... Đến ngày 17/3/2018, Bà A và bà C ngồi lại chốt tổng nợ, do hai bên tính lãi của khoản nợ gốc 250.000.000 đồng thành 149.400.000 đồng, mang cộng vào số tiền gốc của tổng các đợt vay 5.550.000.000 đồng (vào cuối năm 2017 đầu năm 2018) thì còn thiếu 600.000 đồng sẽ thành nợ tổng 5,7 tỷ đồng. Để làm tròn con số, hai bên thỏa thuận Bà A sẽ đưa thêm cho bà C vay 600.000 đồng và bà C lập giấy xác nhận nợ cho Bà A đề ngày 17/3/2018 với số tiền vay 5,7 tỷ đồng (thời điểm lập giấy nợ chỉ có Bà A và bà C), thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng; lãi suất 2%/tháng.

Sau khi lập giấy nợ 5,7 tỷ đồng vào ngày 17/3/2018, vợ chồng ông B bà C có trả cho Bà A được 06 tháng tiền gốc, tổng cộng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), cụ thể: vào ngày 4/4/2018; ngày 10/5/2018; ngày 05/6/2018; ngày

05/7/2018; ngày 08/7/2018 và ngày 06/9/2018, mỗi tháng trả 100 triệu đồng. Hiện còn nợ 5.100.000.000 đồng (năm tỷ một trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi vay từ trước đến nay. Số tiền nợ cho vợ chồng ông B bà C vay là tài sản chung của vợ chồng Bà A , đây là tài sản lớn nhất của gia đình Bà A tích góp lâu nay.

Những giấy tờ bà C cung cấp cho rằng đây là bằng chứng thể hiện quá trình làm ăn vay vốn, huê hụi giữa hai bên tính đến ngày 17/10/2017 chốt nợ tổng thành 4.271.750.000 đồng là không đúng. Bà A thừa nhận những giấy tờ trên là sổ huê do Bà A giao và những giấy nháp tính toán theo dõi trong đó phần có chữ viết của Bà A , phần có chữ viết của bà C nhưng những giấy tờ này đã tính toán giải quyết xong từ trước (không có tranh chấp, không liên quan đến vụ án này), chữ số 4'271.750 trong giấy giáp là do bà C viết ra, Bà A không phải là người viết nội dung đó.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Bà A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc (là 149.400.000 đồng tiền lãi của khoản vay gốc 250 triệu đồng).

Hiện nay, nguyên đơn Bà A yêu cầu vợ chồng ông B bà C thanh toán tổng 02 khoản vay gốc còn nợ lại **5.150.600.000** đồng (năm tỷ một trăm năm mươi triệu sáu trăm ngàn đồng), đồng thời yêu cầu tính lãi trong hạn, lãi quá hạn đối với từng khoản vay (250.000.000 đồng; 5.550.600.000 đồng) theo quy định pháp luật.

Vì vợ chồng ông B bà C vay tiền về kinh doanh làm ăn, vay trong thời kỳ hôn nhân, trong file ghi âm ông B đồng ý chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho vợ chồng Bà A nên Bà A yêu cầu vợ chồng ông B bà C cùng chịu trách nhiệm thanh toán tổng số nợ gốc còn lại và tiền lãi suất.

Bị đơn Ông B ; Bà C trình bày:

Mối quan hệ giữa vợ chồng ông B bà C và vợ chồng Bà A đúng như Bà A trình bày.

Khoảng trước năm 2013, ông B vay của Bà A số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, cách một tháng sau ông B trả cho Bà A 50.000.000 đồng tiền gốc và khoảng 3, 4 tháng tiền lãi (trả không lập giấy tờ). Sau này vì ông B khó khăn chưa thanh toán hết tiền nợ gốc + lãi còn lại nên Bà A tính lãi cộng dồn vào nợ gốc còn lại (150 triệu đồng) thành nợ tổng 250.000.000 đồng và yêu cầu ông B lập giấy nợ, để tránh ồn ào nên ông B đồng ý lập giấy tay xác nhận nợ vào ngày 15/10/2014 với số tiền 250.000.000 đồng.

Riêng các khoản tiền nợ bà C (vợ bà C) vay của Bà A , ông B hoàn toàn không biết, bà C tự ý vay tiền không thông qua ý kiến bà C, không sử dụng nguồn tiền này vào mục đích chung trong gia đình nên đây là nợ riêng của bà C .

Năm 2016 đến năm 2017 bà C vay tiền của Bà A qua 08 lần với tổng số tiền vay gốc 3.500.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1, ngày 29/10/2016 vay 100 triệu đồng;
Lần 2, ngày 08/11/2016 vay 100 triệu đồng;
Lần 3, ngày 03/12/2016 vay 250 triệu đồng;
Lần 4, ngày 20/01/2017 vay 550 triệu đồng;
Lần 5, ngày 04/3/2017 vay 01 tỷ đồng;
Lần 6, ngày 15/5/2017 vay 500 triệu đồng;
Lần 7, ngày 26/5/2017 vay 500 triệu đồng;
Lần 8, ngày 21/6/2017 vay 500 triệu đồng.

Các khoản vay từ lần 1 đến lần 4 lãi thỏa thuận 3%/tháng, khoản vay từ lần 5 đến lần 8 lãi thỏa thuận 4,5%/tháng. Trong thời gian vay tiền, bà C đã trả cho Bà A 679.450.000 đồng tiền lãi (không lập giấy tờ). Đến tháng 10/2017 bà C và Bà A kết nợ, gồm: nợ gốc, lãi và nợ huê (nợ huê 600 triệu đồng), thống nhất bà C nợ Bà A 4.271.750.000 đồng. Sau đó vì chưa trả được tiền lãi nên đến ngày 17/3/2018 bà C và Bà A tiếp tục chốt nợ trên con số đã tính 4.271.750.000 đồng cộng lãi chưa trả vào thành tổng nợ 5.700.000.000 đồng, hôm đó Bà A dọa sẽ nói cho ông B biết nếu bà C không chịu ký xác nhận nợ nên bà C buộc phải ký xác nhận nợ số tiền 5.700.000.000 đồng (khi lập giấy nợ có mặt bà Z- bạn bà C). Bà C giấu ông B vay tiền của Bà A cho bà N vay lại nhưng không ngờ bị bà N lừa gạt chiếm dụng vốn, nay vợ chồng bà C rất khó khăn.

Tài liệu giấy tờ bà C cung cấp là chứng cứ thể hiện quá trình làm ăn vay vốn, chơi huê hụi giữa hai bên đến ngày 17/10/2017 chốt nợ là 4.271.750.000 đồng, sau này Bà A tính lãi lên thành nợ 5.700.000.000 đồng.

Sau khi lập giấy nợ 5.700.000.000 đồng bà C có trả cho Bà A được 06 tháng tiền gốc tổng cộng 600.000.000 đồng (mỗi tháng 100.000.000 đồng), 600.000.000 đồng này đem trả dứt cho khoản nợ 250.000.000 đồng của ông B vay, còn lại 350.000.000 đồng trả vào khoản nợ 5.700.000.000 đồng.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông B bà C chỉ đồng ý trả nợ cho Bà A 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) nợ gốc, trong đó gồm 600.000.000 đồng nợ huê và 2.900.000.000 đồng nợ gốc còn lại, đồng ý trả lãi trên số nợ gốc theo quy định nhà nước kể từ ngày hai bên xác nhận nợ thực tế phát sinh trên giấy tờ. Riêng khoản nợ 250.000.000 đồng do ông B xác lập vào ngày 15/10/2014 đã hết thời hiệu khởi kiện nên bị đơn không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn cho rằng lãi suất vay trước đây hai bên thỏa thuận lấy lãi cao nên đề nghị tính lại lãi suất theo quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thị xã LG đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 305, 471, 474, 476 Bộ Luật dân sự 2005;
- Điều 157, 357, 429, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà A đối với yêu cầu trả khoản tiền nợ gốc 149.400.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà A .

Buộc vợ chồng Ông B , Bà C có nghĩa vụ trả cho vợ chồng Ông X, Bà A số tiền nợ (gồm tiền nợ gốc và lãi suất) tổng cộng **6.487.264.000 đồng** (sáu tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí: Vợ chồng Ông B , Bà C phải chịu 114.487.264 đồng (một trăm mười bốn triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Bà A số tiền 56.983.500 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0021951 ngày 18/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LG.

4. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” (Theo Quyết định số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG) để đảm bảo cho việc thi hành án.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/01/2019, bị đơn Ông B và Bà C kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật để đảm bảo tính công bằng, khách quan của vụ án.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Vợ chồng Ông B, Bà C vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu xem xét lại các khoản nợ và yêu cầu giải tỏa Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG đối với tài sản của vợ chồng ông B. Vợ chồng Ông B, Bà C thừa nhận bà C đã ký giấy xác nhận nợ Bà A 5.700.000.000 đồng vào ngày 17/3/2018 nhưng thực tế vợ chồng ông B à chỉ nợ 4.271.750.000 đồng được kết sổ vào tháng 10/2017. Do vợ chồng ông B à chưa trả lãi nên Bà A đã cộng dồn lãi vượt quá quy định của pháp luật vào nợ gốc thành 5.700.000.000 đồng và yêu cầu viết giấy nhận nợ. Vợ chồng ông B à đã trả lãi và gốc đến nay chỉ còn nợ 3.500.000.000 đồng gồm 600.000.000 đồng tiền nợ huê và 2.900.000.000 đồng nợ gốc nên vợ chồng ông B à chỉ chấp nhận trả nợ 3.500.000.000 đồng. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân thị xã LG đã phong tỏa toàn bộ tài sản của vợ chồng ông B à là trái quy định vì giá trị tài sản lớn hơn nhiều so với nghĩa vụ mà vợ chồng ông phải thi hành theo bản án nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải tỏa một phần tài sản, cụ thể chỉ phong tỏa thửa đất số 04, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.004,9m² tọa lạc tại khu phố H, phường TT, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 000000 do Ủy ban nhân dân thị xã LG cấp ngày 18/6/2012 đứng tên Ông B, Bà C cùng toàn bộ tài sản trên đất trị giá 24.362.593.000 đồng để đảm bảo thi hành án, còn các thửa đất khác cần giải tỏa vì giá trị tài sản vượt quá nghĩa vụ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông B, Bà C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bà C, bà C, chỉ buộc bà C trả nợ 3.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, giải tỏa 12 thửa đất đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG.

Vợ chồng Bà A, Ông X do Bà A đại diện không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bà C. Theo Bà A, 02 khoản vay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông B trả đã được vợ chồng ông B viết, ký giấy xác nhận nợ vào ngày 15/10/2014 (đối với 250.000.000 đồng) và ngày 17/3/2018 đối với 5.700.000.000 đồng. Trong khoản 5.700.000.000 đồng chỉ có 149.400.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 250.000.000 đồng và tại Tòa án cấp sơ thẩm bà đã rút yêu cầu khởi kiện không đòi số tiền này. Ngoài ra, sau khi nhận nợ vợ chồng ông B đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay 250.000.000 đồng và 600.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay 5.700.000.000 đồng nên nay vợ chồng ông B còn nợ 5.150.600.000 đồng tiền gốc và nợ tiền lãi theo quy định từ khi vay đến nay.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông B đối với khoản nợ gốc và lãi; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông B giải tỏa 12 thửa đất tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ kết quả tranh luận và đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, bà C trả 02 khoản nợ vay với tổng số nợ gốc là 5.150.600.000 đồng và cung cấp 02 giấy xác nhận nợ có nội dung: “Tôi ông B, sinh năm 1963 ở đường Thống Nhất, thị xã LG có mượn Bà A số tiền là 250.000.000 đồng hạn đến cuối năm trả dứt cho Bà A, lãi suất thỏa thuận. LG 15/10/2014, người vay (đã ký) ông B”; “Giấy xác nhận nợ. Hôm nay ngày 17/03/2018 dương lịch, tôi tên bà C, sinh năm 1963 ở đường Thống Nhất, TT, LG – Bình Thuận có mượn của Bà A số tiền là 5.700.000.000 đồng (năm tỉ bảy trăm triệu đồng chẵn) trong vòng một tháng trả đủ, lãi suất thỏa thuận 2%/1 tháng. Đã nhận đủ tiền (ký tên) bà C”. Tại Tòa án hai cấp, bà C đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trên các tài liệu trên nên đủ cơ sở để xác định bà C đã viết, ký trên 02 giấy nhận nợ nêu trên.

[2] Tại Tòa án hai cấp, bà C khai thực tế số nợ ghi trong giấy nhận nợ ngày 17/3/2018 chỉ là 4.271.750.000 đồng nhưng Bà A cộng dồn nợ lãi cao vào nợ gốc, buộc bà ký giấy nợ 5.700.000.000 đồng; Do sợ Bà A cho ông B biết vì đây là khoản nợ riêng của bà và sợ mất uy tín với mọi người nên bà đã ký giấy nhận nợ. Với ý kiến này của bà C, Bà A không thừa nhận nên nghĩa vụ chứng minh sự kiện “không tự nguyện, bị ép buộc” thuộc về bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà C không có chứng cứ, tài liệu chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ và hợp pháp. Mặt khác, bà C cũng không thuộc trường hợp bị mất năng lực hành vi, hạn chế năng lực hành vi hay có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên không đủ cơ sở để xác định là bà C ký giấy nhận nợ trong tình trạng bị ép buộc. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 02 giấy nhận nợ nêu trên để xác định vợ chồng ông B đã vay Bà A số tiền 250.000.000 đồng và 5.700.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại Tòa án hai cấp, bà C trình bày: Đối với khoản 250.000.000 đồng thực tế chỉ vay 200.000.000 đồng, vợ chồng bà đã trả 50.000.000 đồng gốc và 03-04 tháng tiền lãi, sau đó do chưa trả lãi tiếp nên Bà A tính nhập lãi và gốc thành 250.000.000 đồng. Ngày 17/10/2017, bà và Bà A kết sổ các khoản nợ là 4.271.750.000 đồng gồm tiền gốc vay nhiều đợt, nợ huê và nợ lãi; Do chưa có tiền trả lãi nên Bà A đã cộng dồn lãi vào tiền gốc thành 5.700.000.000 đồng.

Ngoài ra trong khoản 5.700.000.000 đồng do bà C nhận nợ đã bao gồm cả khoản 250.000.000 đồng của giấy nhận nợ ngày 15/10/2014. Vợ chồng bà C cung cấp một tờ giấy có ghi các con số và cho rằng đó là bằng chứng hai bên đã kết sổ các khoản nợ vào ngày 17/10/2017 với số nợ là 4.271.750.000 đồng. Với tài liệu này, Bà A chỉ thừa nhận đó là giấy nháp tính toán tiền bạc giữa hai bên của những năm trước, không liên quan đến hai khoản nợ này, những con số chỉ ghi đến hàng triệu và do bà C viết. Bà C cũng thừa nhận dãy số “4t271.750” do mình viết. Xét tài liệu trên và lời khai của hai bên, Tòa án nhận thấy tờ giấy do bà C giao nộp chỉ có các con số được viết với phép nhân (x) và cộng (+), không có nội dung diễn giải vì sao có các con số này; nó thuộc khoản vay (khoản nợ) nào; thời gian vay (nợ) vào năm nào; các con số 5/10, 25/9, 21/9, 15/9 được bà C xác định là ngày tháng để tính lãi của các khoản vay lần lượt là 01 tỷ, 01 tỷ 500 triệu, 500 triệu, 500 triệu không khớp với số tiền, ngày tháng vay của 08 lần vay như bà C đã khai tại Tòa án hai cấp. Bên cạnh đó nội dung trong tài liệu được bà C cho là kết sổ với Bà A là cụm từ “Đến ngày 17/10/17 T²: 4t271.750. luôn huê tháng 11” là chữ viết của bà C được viết dưới cùng sau dãy số do Bà A viết “4.271.750 xong” và Bà A không thừa nhận đó là nội dung hai bên kết nợ vào ngày 17/10/2017, tại tài liệu cũng không có bút tích xác nhận kết nợ của Bà A. Vì vậy, tài liệu này chưa đủ cơ sở để xác định ngày 17/10/2017 là bà C và Bà A đã kết nợ và số nợ đến thời điểm này là 4.271.750.000 đồng trong đó gồm cả khoản vay 250.000.000 đồng như bà C trình bày.

[4] Quá trình tham gia tố tụng, Bà A xác nhận vợ chồng ông B đã trả nợ gốc gồm: Đối với khoản vay 250.000.000 đồng ngày 15/10/2017 đã trả 50.000.000 đồng; khoản vay 5.700.000.000 đồng đã trả 06 tháng mỗi tháng 100.000.000 đồng (từ tháng 4 đến tháng 9/2018) tổng cộng 600.000.000 đồng; Ngoài ra trong khoản vay 5.700.000.000 đồng có 149.400.000 đồng là tiền lãi Bà A đã rút yêu cầu khởi kiện nên được trừ ra. Vợ chồng ông B cũng thừa nhận đã trả 650.000.000 đồng như Bà A trình bày. Ngoài số tiền 650.000.000 đồng này ra, vợ chồng ông B không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã trả nợ gốc cho Bà A. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ 02 giấy xác nhận nợ với tổng số nợ 5.950.000.000 đồng, căn cứ việc Bà A đã rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi 149.400.000 đồng, việc vợ chồng ông B đã trả nợ gốc 650.000.000 đồng để buộc bên vay trả nợ gốc 02 khoản tổng cộng 5.150.600.000 đồng là đúng pháp luật.

[5] Tại Tòa án hai cấp bà C trình bày vợ chồng bà đã trả 679.450.000 đồng tiền lãi cao hơn quy định của pháp luật nên yêu cầu trừ vào nợ gốc. Bà A không thừa nhận lời khai này của bà C. Vợ chồng bà C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả tiền lãi nên không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông B chưa trả lãi là có căn cứ.

[6] Tại Tòa án hai cấp, bà C và Bà A đều xác nhận hợp đồng vay có lãi 2-3%/tháng và có thời hạn. Lời khai của hai bên phù hợp với giấy nhận nợ nên đủ căn cứ xác định hai bên đã thỏa thuận vay có lãi và có thời hạn đối với cả hai khoản vay.

[7] Đối với khoản vay 250.000.000 đồng, hai bên khai không thống nhất về mức lãi đã thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định để giải quyết là đúng quy định. Từ đó đã buộc bên vay trả lãi từ ngày 15/10/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/01/2019 (đã trừ 50.000.000 đồng tiền gốc đã trả vào ngày 15/10/2017) với mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm với tổng tiền lãi trong hạn, quá hạn 90.087.500 đồng là đúng theo khoản 5 Điều 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

[8] Đối với khoản vay 5.700.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức khống chế 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận thỏa thuận mà áp dụng mức lãi 20%/năm theo quy định là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ 149.400.000 đồng Bà A rút khỏi kiện và trừ 600.000.000 đồng tiền gốc mà vợ chồng ông B đã trả từng thời điểm để xác định nghĩa vụ trả lãi gồm những khoản: Lãi trên nợ gốc trong thời hạn vay theo mức 20%/năm; Lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Lãi trên nợ gốc quá hạn, chưa trả bằng 150% lãi suất vay tương ứng với thời gian chậm trả là đúng quy định theo Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Về đối tượng trả nợ, quá trình giải quyết vụ án ông B và bà C đều xác định sẽ cùng chịu trách nhiệm trả nợ 250.000.000 đồng và số tiền thực gốc trong tổng số tiền 5.700.000.000 đồng tại giấy nhận nợ ngày 17/3/2018. Theo nhận định trên, số tiền thực gốc trong khoản vay 5.700.000.000 đồng là 5.150.600.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C, bà C cùng trả nợ là đúng quy định.

[10] Theo yêu cầu của Bà A, Tòa án cấp sơ thẩm đã phong tỏa 13 thửa đất đứng tên bà C, ông B (400m² đất ở và 24.661m² đất nông nghiệp) để đảm bảo thi hành án. Các tài sản này được Bà A xác định giá trị theo bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 có tính đến yếu tố giá thị trường với tổng giá trị là 4.500.000.000 đồng. (trong đó giá theo Quyết định số 59 là 1.089.529.000 đồng, còn lại là chênh lệch giá thị trường). Bà A trình bày, do vợ chồng bà C, bà C đã chuyển nhượng một số thửa đất nhưng chưa thanh toán cho bà nên bà yêu cầu Tòa án phong tỏa tài sản để đảm bảo thu hồi nợ. Tại Tòa án, phía bà C không phản đối tình tiết chuyển nhượng đất do Bà A đưa ra nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 là cần thiết và đúng quy định.

[11] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, vợ chồng ông B cung cấp chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Toàn Cầu xác định giá trị thửa đất số 04, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.004,9m² trị giá 24.362.593.000 đồng và yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời, chỉ phong tỏa thửa đất này và giải tỏa 12 thửa đất còn lại vì giá trị thửa đất số 04 cao hơn gấp nhiều lần nghĩa vụ phải thi hành án. Bà A không chấp nhận ý kiến của vợ chồng ông B vì cho

rằng giá đất theo chứng thư do vợ chồng ông B cung cấp là quá cao, không đúng thực tế, giá thị trường hiện nay là giá ảo sẽ gây thiệt hại cho vợ chồng bà. Tòa án nhận thấy, trong thửa đất số 04 nêu trên có 200m² đất thổ cư, còn lại đều là đất nông nghiệp. Đơn vị thẩm định giá xác định hai loại đất cùng một đơn giá là chưa phù hợp. Kết quả thẩm định giá tài sản này có nhiều hạn chế nêu trong chứng thư như công trình xây dựng chưa có chứng nhận quyền sở hữu, không có tài sản tương đồng để so sánh với tài sản định giá...nên chưa có cơ sở vững chắc để xác định tài sản này trị giá 24.362.593.000 đồng. Theo chứng thư thể hiện và cũng được vợ chồng ông B thừa nhận, trên thửa đất này có nhà ở, có quán cà phê là nơi ở duy nhất và là nơi kinh doanh, sinh sống của gia đình bà C. Với tình trạng tài sản như vậy sẽ hạn chế việc kê biên của Cơ quan thi hành án so với các tài sản khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự, làm kéo dài thời gian thi hành án. Mặt khác, trước khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã hòa giải để hai bên thỏa thuận giải quyết đối với tài sản đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, vợ chồng ông B đã thống nhất gửi 6.500.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng do Tòa án phong tỏa để đảm bảo thi hành án cho Bà A thay cho việc phong tỏa 13 thửa đất. Tòa án đã giải thích cho vợ chồng ông B là ngay sau khi vợ chồng ông nộp tiền vào Ngân hàng, Tòa án sẽ ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với 13 thửa đất để ông, bà thực hiện quyền về tài sản. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng ông B đã thay đổi ý kiến, không thực hiện việc gửi tiền vào Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông B cũng không có tài liệu nào khác thể hiện giá trị 13 thửa đất lớn hơn nghĩa vụ phải thi hành án theo bản án nên Tòa án không có cơ sở để giải tỏa tài sản đã phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG.

Với nhận định nêu trên, kháng cáo của vợ chồng Ông B , Bà C và lời phát biểu của Luật sư phía bị đơn chưa đủ căn cứ để chấp nhận.

[12] Do Bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên Ông B , Bà C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Ông B, Bà C; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã LG, tỉnh Bình Thuận:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 305, 471, 474, 476 Bộ Luật dân sự 2005;
- Điều 157, 357, 429, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà A đối với yêu cầu trả khoản tiền nợ gốc 149.400.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà A :

Buộc vợ chồng Ông B , Bà C có nghĩa vụ trả cho vợ chồng Ông X, Bà A số tiền nợ tổng cộng **6.487.264.000 đồng** (*sáu tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Ông B, Bà C phải chịu 114.487.264 đồng (*một trăm mười bốn triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Bà A số tiền 56.983.500 đồng (*năm mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0021951 ngày 18/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LG.

Ông B, Bà C mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0022081 ngày 13/02/2019 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0022137 ngày 11/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LG, tỉnh Bình Thuận. Ông B, Bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” (Theo Quyết định số: 119/2018/QĐ-BPKCTT ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LG) để đảm bảo cho việc thi hành án.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/6/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA (02 bản), THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiệp Hòa